

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo

Có tại ngày 30 tháng 9 năm ...

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

[illegible]

[illegible]

2. Chia theo tỉnh/thành phố																						
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>																						
2.1. Hà Nội																						
2.2. ...																						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-GDDT: Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giáo viên phổ thông là người làm nhiệm vụ giảng dạy trong trường phổ thông.

Giáo viên phân theo cấp giảng dạy:

- Giáo viên tiểu học là giáo viên dạy tại các trường tiểu học và dạy cấp tiểu học tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.
- Giáo viên trung học cơ sở là giáo viên dạy tại các trường trung học cơ sở và dạy cấp trung học cơ sở tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.
- Giáo viên trung học phổ thông là giáo viên dạy tại các trường trung học phổ thông và dạy cấp trung học phổ thông tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Học sinh phổ thông là người đang học tập tại các trường phổ thông:

- Học sinh tiểu học là học sinh đang học tại các khối lớp từ lớp 01 đến lớp 05 tại các trường tiểu học, các trường phổ thông có nhiều cấp học.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh đang học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông có nhiều cấp học.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh đang học tại các khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12 tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông có nhiều cấp học.
- Học sinh dân tộc thiểu số là học sinh người các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.
- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật) và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục phổ thông.

Một số trường hợp đặc biệt khi thống kê giáo viên, học sinh:

- Trường hợp giáo viên tham gia dạy 02 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.
- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.
- Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

Phạm vi thu thập số liệu

Tất cả các loại hình trường phổ thông trên phạm vi toàn quốc, trừ các loại sau:

- Các trường tiểu học chuyên biệt: Dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, chậm phát triển trí tuệ,...

- Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố,...

- Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em tàn tật.

Phương pháp tính: Được tổng hợp từ nguồn hồ sơ hành chính và chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số giáo viên cấp tiểu học tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số giáo viên cấp tiểu học loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số giáo viên cấp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số giáo viên cấp trung học cơ sở loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số giáo viên cấp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số giáo viên cấp trung học phổ thông loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số học sinh cấp tiểu học tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi tổng số học sinh cấp tiểu học loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số học sinh nữ học tiểu học của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 10: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 11: Ghi số học sinh tiểu học trong độ tuổi 06-10 tuổi của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 12: Ghi tổng số học sinh cấp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 13: Ghi tổng số học sinh cấp trung học cơ sở loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 14: Ghi số học sinh nữ học trung học cơ sở của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 15: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 16: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi 11-14 tuổi của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 17: Ghi tổng số học sinh cấp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 18: Ghi tổng số học sinh cấp trung học phổ thông loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 19: Ghi số học sinh nữ học trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 20: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 21: Ghi số học sinh trung học phổ thông trong độ tuổi 15-17 tuổi của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Giáo dục và Đào tạo.